

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
QUẬN HAI BÀ TRUNG
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 35 / 2017/HNGĐ-ST.
Ngày 18 tháng 7 năm 2017
V/v: tranh chấp hôn nhân gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN HAI BÀ TRUNG - THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: **Ông Phạm Xuân Thủy**

Các hội thẩm nhân dân: **1. Bà Vương Thuý Thìn**
2. Bà Nguyễn Thị Cúc

-Thư ký phiên tòa: **Bà Lại Nguyệt Ánh** – Thư ký Toà án nhân dân Quận Hai Bà Trưng - thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hai Bà Trưng tham gia phiên tòa:
Ông Ngô Minh Hùng - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 7 năm 2017, tại trụ sở Toà án nhân dân quận Hai Bà Trưng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 721/2016/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 11 năm 2016 về tranh chấp hôn nhân gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 45/2017/QĐXX-ST ngày 29 tháng 5 năm 2017, Quyết định hoãn phiên tòa số: 35 ngày 16 tháng 6 năm 2017 giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Ông Đ – sinh năm: 1955

Hộ khẩu thường trú và cư trú tại: đường L, phường Đ, quận H, Hà Nội

(Có mặt tại phiên tòa)

2.Bị đơn: Bà N - sinh năm: 1960.

Hộ khẩu thường trú: đường L, phường Đ, quận H, Hà Nội

(Vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn xin ly hôn được bổ sung bởi bản tự khai ngày 16/11/2016, nguyên đơn ông Đ trình bày:

Ông và bà N lấy nhau có đăng ký kết hôn tại UBND phường Đống Mác vào năm 2006 trên cơ sở tự nguyện, có tình hiểu nhau. Đây là lần kết hôn thứ hai của ông. Bà N trước đây cũng có một đời chồng và đã ly hôn.

Sau khi kết hôn vợ chồng về sống tại số đường L, phường Đ, quận H, Hà Nội. Quá trình vợ chồng chung sống hạnh phúc thời gian đầu đến năm 2012 phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan

điểm sống, ông và bà N đã ly thân nhau từ năm 2014 cho đến nay.

Về con chung:

Vợ chồng có 02 con chung: T.K.T – sinh ngày: 21/1/1980, T.N.T – sinh ngày: 02/5/1983, sức khỏe bình thường và đã đủ tuổi trưởng thành.

Về tài sản, nhà ở và công nợ: Vợ chồng ông không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài các nội dung trên, ông Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề nào khác.

Tại phiên toà:

Ông Đ giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn.

Bà N vắng mặt tại phiên toà. Tòa án đã tiến hành niêm yết toàn bộ văn bản tố tụng của Tòa án theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hai Bà Trưng tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Việc thụ lý và giải quyết vụ án của Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng là đúng thẩm quyền. Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán và Hội đồng xét xử thực hiện đúng các trình tự, thủ tục tố tụng pháp luật quy định.

Quá trình Tòa án giải quyết vụ án, bà N không đến Tòa án làm việc. Theo tài liệu thu thập chứng cứ của Tòa án cho thấy, bà N đã không còn ở tại đường L, phường Đ, quận H, Hà Nội nữa và cũng không thông báo cho cơ quan công an biết nơi cư trú hiện nay của Tòa án. Do đó Tòa án đã tiến hành niêm yết toàn bộ tài liệu tố tụng trong suốt quá trình giải quyết vụ án là đúng với quy định tại Điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về hướng giải quyết vụ án: Hôn nhân giữa ông Đ và bà N là hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Qua các tài liệu có trong hồ sơ và tại phiên toà hôm nay xét thấy yêu cầu xin ly hôn của ông Đ là có căn cứ. Đề nghị Tòa án chấp nhận đơn xin ly hôn của ông Đ đối với bà N.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung: T.K.T – sinh ngày: 21/1/1980, T.N.T – sinh ngày: 02/5/1983, sức khỏe bình thường và đã đủ tuổi trưởng thành nên không xét.

Về tài sản, nhà ở chung và công nợ: Ông Đ xác nhận không có không yêu cầu giải quyết nên không xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

1 Về tố tụng:

Về việc vắng mặt người tham gia tố tụng: Bà N vắng mặt tại phiên toà. Xét tại đơn khởi kiện ông Đ đã cung cấp địa chỉ hộ khẩu thường trú và nơi cư trú của bà N đầy đủ. Sau khi thụ lý vụ án, Toà án không tổng đạt được thông báo về việc thụ lý vụ án cho bà N. Theo tài liệu ông Đ nộp cho Toà án 01 sổ hộ khẩu bản sao thể hiện bà N có hộ khẩu thường trú tại đường L, phường Đ, quận H, Hà Nội. Theo tài liệu thu thập của cơ quan công an cho thấy bà N có hộ khẩu thường trú tại đường L, phường Đ, quận H, Hà Nội nhưng hiện nay bà N không ăn ở tại địa chỉ trên, bà N thay đổi địa chỉ và hiện nay ở đâu cảnh sát khu vực không nắm được.

Như vậy, ông Đ đã ghi đúng và đầy đủ địa chỉ của bà N theo đúng khoản 1 Điều 5 Nghị quyết số 04 ngày 05/5/2017 của Toà án nhân dân Tối cao thì Toà án phải thụ lý vụ án và giải quyết theo thủ tục chung là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị quyết số 04 ngày 05/5/2017 của Toà án nhân dân Tối cao, điểm e khoản 1 Điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Toà án đã tiến hành niêm yết toàn bộ văn bản tố tụng theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

2 Về nội dung:

Ông Đ và bà N lấy nhau có đăng ký kết hôn tại UBND phường Đ, quận H, Hà Nội năm 2006 trên cơ sở tự nguyện, có tìm hiểu nhau. Đây là cuộc hôn nhân thứ hai của ông Đ, bà N. Đây là cuộc hôn nhân hợp pháp

Sau khi kết hôn ông bà sống tại đường L, phường Đ, quận H, Hà Nội. Quá trình vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2012 phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống. Ông bà đã ly thân từ năm 2014 cho đến nay. Hiện nay bà N đi đâu, ở đâu ông Đ không biết, bà N cũng không liên lạc về cho gia đình. Như vậy, quan hệ hôn nhân là xây dựng một gia đình ấm no, tiến bộ và hạnh phúc, các thành viên trong gia đình phải có nghĩa vụ tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau. Nhưng giữa ông Đ và bà N đã không còn sự quan tâm, chăm sóc giúp đỡ lẫn nhau từ năm 2014 cho đến nay. Có thể thấy tình cảm vợ chồng của ông Đ và bà N không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 yêu cầu xin ly hôn của ông Đ là có căn cứ cần được chấp nhận.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung: T.K.T – sinh ngày: 21/1/1980, T.N.T – sinh ngày: 02/5/1983, sức khỏe bình thường và đã đủ tuổi trưởng thành nên không xét.

Về tài sản, nhà ở chung và công nợ: Ông Đ xác nhận không có không yêu cầu giải quyết. Bà N hiện không có mặt tại nơi cư trú nên không lấy được ý kiến của bà N. Giành quyền khởi kiện vụ án dân sự khác cho các đương sự khi có yêu cầu.

Ngoài ra, ông Đ không yêu cầu Toà án giải quyết vấn đề nào khác .

Về án phí: ông Đ chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 51; Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 4 Điều 147; Điều 179; Điều 192; Điều 227; Điều 266; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 24; khoản 8 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009 PL - UBTVQH 12 ngày 27 tháng 2 năm 2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án và danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án (*ban hành kèm theo Pháp lệnh*).

Xử:

- Chấp nhận yêu cầu của ông Đ xin ly hôn bà N

Ông Đ được ly hôn với bà N.

-Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung: T. K.T – sinh ngày: 21/1/1980, T. N. T – sinh ngày: 02/5/1983, sức khỏe bình thường và đã đủ tuổi trưởng thành nên Toà án không xét.

- Về tài sản, nhà ở chung và công nợ: Giành quyền khởi kiện vụ án dân sự khác cho các đương sự khi có yêu cầu.

- Về án phí: Ông Đ phải chịu 200.000 (*hai trăm nghìn*) đồng án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 1092 ngày 20 tháng 10 năm 2016 của Chi cục thi hành án dân sự quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Bà N vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án.

Ông Đ có mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án

Nơi nhận:

- Các đương sự
- Viện kiểm sát Quận Hai Bà Trưng
- Chi cục THA dân sự quận Hai Bà Trưng
- Tòa án NDTP. Hà Nội
- Viện kiểm sát NDTP. Hà Nội
- Lưu

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Xuân Thủy

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA